



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07/06/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4803000042 ngày 01/09/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2012 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 11.000.000.000 đồng.

Trong đó, phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 52/GCN-TTGDHN ngày 28/11/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là BST. Ngày chính thức giao dịch là ngày 18/12/2008.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 70 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận
- Điện thoại: (84) 62 3816 118
- Fax: (84) 62 3817 595
- Website: www.stbbt.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em (Không kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 38 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn So | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Trần Văn Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2018 |
| • Ông Trần Ngọc Trang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Nguyễn Minh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/02/2015 |
| • Ông Nguyễn Khoa Tuyển | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/02/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Đình Thiện | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Lê Trung Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Trần Hữu Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/02/2015 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Hà | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2018 |
| • Ông Nguyễn Khoa Tuyển | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Giám đốc
Nguyễn Minh Hà
Bình Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 089/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/02/2020 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.761.539.250	19.176.995.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.308.442.328	2.585.287.303
1. Tiền	111	5	1.308.442.328	2.585.287.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	7.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.930.613.603	6.616.743.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.510.604.104	5.917.755.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.396.600	26.150.317
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	194.684.067	156.676.876
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	461.020.556	546.218.547
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(241.091.724)	(43.250.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13.191.545
IV. Hàng tồn kho	140	12	3.522.483.319	2.974.965.263
1. Hàng tồn kho	141		3.597.780.430	3.094.225.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.297.111)	(119.259.781)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.483.580.027	1.463.127.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.888.892	81.233.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	8.888.892	81.233.798
II. Tài sản cố định	220		746.771.135	863.654.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	746.771.135	863.654.411
- Nguyên giá	222		3.437.883.936	3.648.609.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.691.112.801)	(2.784.955.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		83.000.000	83.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.000.000)	(83.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
- Nguyên giá	231		210.725.800	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(210.725.800)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		727.920.000	518.239.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	727.920.000	727.920.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(209.680.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.245.119.277	20.640.123.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.281.097.592	6.707.245.220
I. Nợ ngắn hạn	310		4.281.097.592	6.707.245.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.344.813.844	4.751.945.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	37.755.977	58.047.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	273.772.120	228.077.426
4. Phải trả người lao động	314		880.937.568	806.993.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.000.000	40.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.959.753	16.871.146
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	398.043.745	512.876.785
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.814.585	292.434.539
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.964.021.685	13.932.877.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	13.964.021.685	13.932.877.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.672.304.163	1.645.047.687
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	1.179.307.511	1.175.420.232
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.420.232	76.509.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.103.887.279	1.098.910.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.245.119.277	20.640.123.150



Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	57.475.178.644	52.669.001.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	461.589.769	255.075.340
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		57.013.588.875	52.413.926.392
4. Giá vốn hàng bán	11	25	48.290.469.949	43.917.846.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.723.118.926	8.496.080.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	500.352.871	377.489.363
7. Chi phí tài chính	22	27	218.815.116	580.586.114
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.513.400	24.580.126
8. Chi phí bán hàng	25	28a	5.367.555.723	4.863.188.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	1.964.588.524	1.716.498.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.672.512.434	1.713.296.485
11. Thu nhập khác	31	29	40.488.372	37.063.964
12. Chi phí khác	32		9.712.506	6.825.270
13. Lợi nhuận khác	40		30.775.866	30.238.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.703.288.300	1.743.535.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	340.464.499	352.509.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.362.823.801	1.391.025.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.028	1.024
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.028	1.024



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyền

Nguyễn Khoa Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	58.405.767.860	51.220.176.213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(54.966.025.394)	(44.884.363.855)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.468.774.504)	(2.645.827.600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 27	(19.513.400)	(24.580.126)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 18	(351.548.348)	(341.916.828)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.025.322.800	2.860.485.695
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.017.809.631)	(2.862.686.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(392.580.617)	3.321.286.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(37.020.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.093.968.543)	(11.118.360.274)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.128.306.258	8.150.371.163
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 10,26	296.230.967	241.296.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	330.568.682	(2.763.712.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 20	139.512.490	1.064.265.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 20	(254.345.530)	(970.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 21	(1.100.000.000)	(550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.214.833.040)	(455.734.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.276.844.975)	101.839.314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	2.585.287.303	2.483.447.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	1.308.442.328	2.585.287.303



Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyền

Nguyễn Khoa Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07/06/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4803000042 ngày 01/09/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2012 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em (Không kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến các luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5.176.000	73.264.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.303.266.328	2.512.023.303
Cộng	1.308.442.328	2.585.287.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

				31/12/2019			01/01/2019		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương (i)	Đang hoạt động	3%	30.000	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (BMD)(ii)	Đang hoạt động	1,55%	42.792	427.920.000	-	423.640.800	427.920.000	(209.680.800)	218.239.200
Cộng				727.920.000	-	423.640.800	727.920.000	(209.680.800)	218.239.200

(i) Công ty Cổ phần Sách TBGD Bình Dương có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích dự phòng.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (mã chứng khoán BMD) được xác định căn cứ theo giá đóng cửa BMD của phiên cuối cùng năm 2019 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Ban Quản lý dự án Tuy Phong	276.253.000	1.232.743.000
Công ty TNHH Đăng Nguyên	264.166.387	22.823.527
Các đối tượng khác	3.970.184.717	4.662.189.363
Cộng	4.510.604.104	5.917.755.890

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hóa Trung	5.396.600	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	-	26.150.317
Cộng	5.396.600	26.150.317

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Cán bộ công nhân viên (i)	194.684.067	156.676.876
Cộng	194.684.067	156.676.876

(i) Cho cán bộ công nhân viên vay vốn không có tài sản thế chấp với thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng, lãi suất cho vay từ 7%-8%/năm.

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Cán bộ công nhân viên (ii)	8.888.892	81.233.798
Cộng	8.888.892	81.233.798

(ii) Cho cán bộ công nhân viên vay vốn không có tài sản thế chấp với thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	190.195.833	-	144.279.167	-
Tạm ứng	28.407.636	-	94.063.700	-
Ký quỹ, ký cược	186.482.200	(3.773.700)	307.875.680	-
Phải thu khác	55.934.887	-	-	-
Cộng	461.020.556	(3.773.700)	546.218.547	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn	241.091.724	43.250.000
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	43.250.000
- Từ 3 năm trở lên	241.091.724	-
Cộng	241.091.724	43.250.000

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	3.597.780.430	(75.297.111)	3.094.225.044	(119.259.781)
Cộng	3.597.780.430	(75.297.111)	3.094.225.044	(119.259.781)

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 75.297.111 đồng. Hiện nay Công ty đang có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.195.322.085	1.082.872.651	370.415.000	3.648.609.736
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	210.725.800	-	-	210.725.800
Số cuối kỳ	1.984.596.285	1.082.872.651	370.415.000	3.437.883.936
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.657.065.581	789.867.244	338.022.500	2.784.955.325
Khấu hao trong kỳ	29.493.504	78.134.772	9.255.000	116.883.276
Chuyển sang BĐS đầu tư	210.725.800	-	-	210.725.800
Số cuối kỳ	1.475.833.285	868.002.016	347.277.500	2.691.112.801
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	538.256.504	293.005.407	32.392.500	863.654.411
Số cuối kỳ	508.763.000	214.870.635	23.137.500	746.771.135

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.101.706.370 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 83.000.000 đồng, đã khấu hao hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	210.725.800	210.725.800
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	210.725.800	210.725.800
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	210.725.800	210.725.800
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	210.725.800	210.725.800
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số đánh cuối kỳ	-	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam	190.410.948	455.988.807
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. Hồ Chí Minh	530.252.619	36.010.673
Công ty TNHH MTV TM-DV Minh Thái	169.400.000	738.480.000
Các đối tượng khác	1.454.750.277	3.521.465.582
Cộng	2.344.813.844	4.751.945.062

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sách Dân tộc Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	74.491.515	140.165.375
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư	530.252.619	36.010.673
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	190.410.948	455.988.807
Các đối tượng khác	Chung Công ty đầu tư	38.145.980	131.701.152
Cộng		833.301.062	763.866.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trường Tiểu học Sông Dinh	2.364.918	-
Các đối tượng khác	35.391.059	58.047.158
Cộng	37.755.977	58.047.158

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	151.467.730	436.284.080	425.902.728	161.849.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.575.840	340.464.499	351.548.348	30.491.991
Thuế thu nhập cá nhân	35.033.856	165.680.198	119.283.007	81.431.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	40.481.040	40.481.040	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	228.077.426	987.909.817	942.215.123	273.772.120

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	7.422.337
Bảo hiểm xã hội	15.959.753	9.448.809
Cộng	15.959.753	16.871.146

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	512.876.785	139.512.490	254.345.530	398.043.745
Cộng	512.876.785	139.512.490	254.345.530	398.043.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	11.000.000.000	112.410.011	1.617.227.167	626.509.711	13.356.146.889
Tăng trong kỳ	-	-	27.820.520	1.391.025.976	1.418.846.496
Giảm trong kỳ	-	-	-	842.115.455	842.115.455
Số dư tại 31/12/2018	<u>11.000.000.000</u>	<u>112.410.011</u>	<u>1.645.047.687</u>	<u>1.175.420.232</u>	<u>13.932.877.930</u>
Số dư tại 01/01/2019	11.000.000.000	112.410.011	1.645.047.687	1.175.420.232	13.932.877.930
Tăng trong kỳ	-	-	27.256.476	1.362.823.801	1.390.080.277
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.358.936.522	1.358.936.522
Số dư tại 31/12/2019	<u>11.000.000.000</u>	<u>112.410.011</u>	<u>1.672.304.163</u>	<u>1.179.307.511</u>	<u>13.964.021.685</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB GD Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.100.000.000	550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.175.420.232	626.509.711
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.362.823.801	1.391.025.976
Phân phối lợi nhuận	1.358.936.522	842.115.455
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	1.100.000.000	550.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	1.100.000.000	550.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	258.936.522	292.115.455
- Quỹ đầu tư phát triển	27.256.476	27.820.520
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	231.680.046	264.294.935
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.179.307.511	1.175.420.232

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 84/NQ-ĐHCD-2019 ngày 13/04/2019.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 177/NQ-ĐHCD-2019 ngày 30/10/2019.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 13/04/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 1.100.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
DNTN Hoàng Hải	16.250.000	Nợ không thu hồi được
Trường Tiểu học Gia An 3	5.032.200	Nợ không thu hồi được
Đỗ Đình Nam	52.832.481	Nợ không thu hồi được
Nguyễn Thị Ngọc	57.791.666	Nợ không thu hồi được
Đặng Trương Hoàng Nhụy	6.672.000	Nợ không thu hồi được
Nguyễn Thị Mộng Thu	17.563.106	Nợ không thu hồi được
Cộng	<u>156.141.453</u>	

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Doanh thu bán sách giáo khoa	38.599.321.643	31.372.113.532
Doanh thu bán sách tham khảo	1.558.370.981	1.589.541.806
Doanh thu bán thiết bị giáo dục	5.800.340.080	8.769.756.438
Doanh thu bán hàng hóa khác	11.421.691.394	10.937.589.956
Doanh thu cho thuê văn phòng	95.454.546	-
Cộng	<u>57.475.178.644</u>	<u>52.669.001.732</u>

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Hàng bán bị trả lại	461.589.769	255.075.340
Cộng	<u>461.589.769</u>	<u>255.075.340</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Giá vốn sách giáo khoa	34.497.795.487	27.571.247.175
Giá vốn sách tham khảo	1.014.342.627	1.061.145.207
Giá vốn thiết bị giáo dục	4.354.697.013	6.803.483.674
Giá vốn hàng hóa khác	8.348.337.711	8.362.710.301
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	75.297.111	119.259.781
Cộng	<u>48.290.469.949</u>	<u>43.917.846.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.332.833	232.427.898
Chiết khấu thanh toán	158.205.238	88.102.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.814.800	56.958.960
Cộng	500.352.871	377.489.363

27. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	19.513.400	24.580.126
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	408.982.516	470.421.988
Hoàn nhập/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(209.680.800)	85.584.000
Cộng	218.815.116	580.586.114

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	2.856.589.227	2.598.252.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.389.772	82.762.272
Chi phí tuyên truyền quảng cáo, môi giới	1.204.484.700	803.746.168
Các khoản khác	1.219.092.024	1.378.428.308
Cộng	5.367.555.723	4.863.188.762

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	1.136.663.004	991.829.964
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	150.174.727	148.210.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.493.504	51.007.610
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	197.841.724	-
Các khoản khác	450.415.565	525.449.866
Cộng	1.964.588.524	1.716.498.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu tiền điện, nước cho thuê nhà	9.346.000	-
Thu nhập khác	31.142.372	37.063.964
Cộng	40.488.372	37.063.964

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.703.288.300	1.743.535.179
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(965.808)	4.370.291
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	56.848.192	61.329.251
- Điều chỉnh giảm (cổ tức và lợi nhuận được chia)	57.814.000	56.958.960
Tổng thu nhập chịu thuế	1.702.322.492	1.747.905.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	340.464.499	352.509.203
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	340.464.499	349.581.095
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.928.109

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.362.823.801	1.391.025.976
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(231.680.046)	(264.294.935)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	231.680.046	264.294.935
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.131.143.755	1.126.731.041
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.028	1.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	3.993.252.231	3.592.527.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.883.276	133.769.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.014.868	1.071.601.448
Chi phí khác bằng tiền	2.033.152.148	1.781.787.831
Cộng	7.134.302.523	6.579.687.018

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty thường vay cán bộ công nhân viên khi cần bổ sung vốn lưu động. Đây là những khoản vay với lãi suất thỏa thuận, ổn định và được xác định tại thời điểm nhận nợ. Do đó, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro biến động về giá cả, công ty đã ký kết các hợp đồng nguyên tắc với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Các đại lý được khuyến khích trả tiền sớm để hưởng các mức chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán tốt, trước khi nhận hàng phải trả dứt điểm đợt hàng trước.
- Bán hàng trực tiếp: Thu bằng tiền mặt, không có rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.344.813.844	-	2.344.813.844
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	398.043.745	-	398.043.745
Cộng	2.782.857.589	-	2.782.857.589
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.751.945.062	-	4.751.945.062
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	512.876.785	-	512.876.785
Cộng	5.304.821.847	-	5.304.821.847

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.308.442.328	-	1.308.442.328
Đầu tư tài chính	-	727.920.000	727.920.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.395.286.080	-	4.395.286.080
Phải thu về cho vay	72.684.067	8.888.892	81.572.959
Phải thu khác	428.839.220	-	428.839.220
Cộng	13.205.251.695	736.808.892	13.942.060.587
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.585.287.303	-	2.585.287.303
Đầu tư tài chính	-	518.239.200	518.239.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Phải thu khách hàng	5.874.505.890	-	5.874.505.890
Phải thu về cho vay	156.676.876	81.233.798	237.910.674
Phải thu khác	452.154.847	-	452.154.847
Cộng	16.068.624.916	599.472.998	16.668.097.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng		
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo 19.176.640.305	13.942.201.651
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo 487.888.180	650.303.228
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo 1.723.209.459	1.322.904.183
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo 13.803.184.692	13.111.419.522

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Giám đốc	337.298.815	257.058.983
Thù lao Hội đồng quản trị	122.170.000	121.800.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2019 (tỷ lệ 10%) vào ngày 06/01/2020. Dự kiến chi trả vào ngày 20/01/2020. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Nguyễn Minh Hà
Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Khoa Tuyển

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyển

